

Bài 1: Khái niệm Dịch học và Thuyết Âm Dương

Bài này, chúng ta tìm hiểu thêm một số khái niệm về Dịch học và trình bày về Thuyết Âm Dương. Về phần khái niệm Dịch, ngoài những phần ghi trong lời phi lộ, chúng tôi cung cấp thêm cho quý học viên một số khái niệm nữa, nhằm làm căn cơ cho học viên tìm hiểu thêm về Dịch. Phần này chỉ là phụ. Phần chính là học Thuyết Âm dương. Học thuyết này sẽ được trình bày rất kỹ và là trọng tâm của bài học.

1.1. Khái niệm Dịch Học

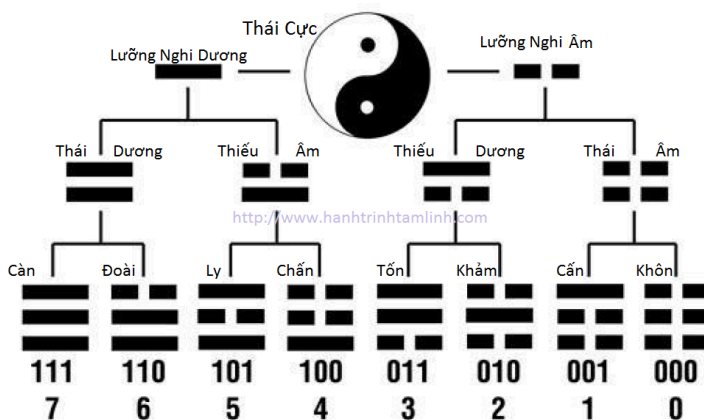
Dịch hay còn gọi là Chu Dịch, theo một số thuyết điển hình thì hình thành vào đời nhà Chu. Chu Văn Vương đã tổng hợp các kiến thức của tiên nhân, hệ thống lại vào các quẻ. Sau này, lớp hậu bối như Chu Công, Khổng Tử... đã lần lượt thêm vào các quẻ dịch lời từ, lời hào, bổ nghĩa dần cho Dịch. Tiếp sau, các nhân sĩ nhiều đời thêm thắt, bổ khuyết, sáng tạo ra các lối ứng dụng Dịch trong các ngành nghề cuộc sống.

Các từ khóa liên quan đến Dịch: Hà Đồ, Lạc Thư, Long Mã, Chu Văn Vương, Phục Hy, Ngũ Kinh, Mai Hoa, Khổng Tử, Lão Tử, Nguyễn Bình Khiêm...

Các sách kinh điển về Dịch: Kinh Dịch (Ngô Tất Tố), Kinh Dịch (Phan Bội Châu), Dịch Học Tinh Hoa (Thu Giang Nguyễn Duy Cần), Kinh Dịch Đạo Của Người Quân Tử (Nguyễn Hiến Lê)...

1.2. Học Thuyết Âm Dương

1.2.1. Quá trình phát sinh và phát triển của vũ trụ



Trên đây là phác đồ mô tả sự phát triển của Vũ Trụ.

Theo Lão Tử thì Vũ Trụ bắt đầu từ Vô Cực. Dịch Học cũng thống nhất với Lão Thuyết và ta có Phác đồ trên.

Kinh Dịch nói: Thái Cực sinh “Lưỡng Nghi”, Lưỡng Nghi sinh “Tứ Tượng”, Tứ Tượng sinh “Bát Quái”, Bát Quái sinh ra “Hệ 64 Quẻ Dịch”.

1.2.2. Thái Cực

Thái Cực là Khái niệm Cơ Bản – Khái niệm đầu tiên của Dịch Học. Vì là Khái niệm đầu tiên của một Học Thuyết nên không thể định nghĩa nó được.

Theo ngữ nghĩa thì Thái Cực là to lớn vô cùng, tốt đỉnh cao nhất, có trước tất cả. Nhưng đó không phải là Định Nghĩa.

Bản tính của Thái Cực là không có âm thanh, màu sắc và khí vị, ta không thể nhận biết Thái Cực bằng các giác quan. Các Học Giả đời sau cho rằng, Thái Cực là Cái Khí Tiên Thiên, một thứ Linh Căn bất sinh, bất diệt, huyền diệu, trong đó tiềm phục hai nguồn năng lượng đối lập nhau về tính chất, và gọi hai nguồn năng lượng đó là Âm và Dương. Thái Cực Đại diện cho một nguồn vô tận, hàm chứa tất cả, không ngừng phân chia làm hai, cứ thế tới vô cùng.

Thái Cực là cội nguồn của mọi sự vật, mọi hiện tượng của Trời Đất, của Xã Hội, của Con Người.

Thái cực to lớn vô cùng bao hàm tất cả, nhưng không thể diễn giải gồm những gì

Một Mô Hình cho Thái Cực:



Người ta thường gọi Hình Vẽ này là Thái Cực Đồ, cũng gọi nó là Con Cá Âm Dương.

1.2.3. Âm Dương:

Âm Dương là gì?

Thái Cực sinh Lưỡng Nghi. Hai Nghi đó lần lượt được gọi là Nghi Âm, Nghi Dương. Và gọi tắt là Âm, Dương.

Ký hiệu Âm Dương: Thời xa xưa chưa có chữ viết, người ta dùng những cái Vạch để ký hiệu Âm Dương.

- Âm được ký hiệu bởi hai cái Vạch ngắn (gọi là một nét đứt): x
- Dương được ký hiệu bởi một Vạch dài (gọi là một nét liền): 0

Bát Quái và 64 Quẻ Dịch được viết bởi những cái Nét Vạch đó.

Rất lâu về sau, Người Phương Tây ký hiệu Âm Dương là: -.+,

Ngày nay ta có thể dùng chữ số 0 và chữ số 1 để biểu thị Âm Dương. Số 0 biểu thị khái niệm Âm. Số 1 biểu thị khái niệm Dương. Tứ Tượng, Bát Quái, 64 Quẻ cũng được biểu diễn bởi những ký tự 0 và 1 đó.

Tính chất của Âm Dương

Âm Dương là Thuộc Tính của mọi Thực Thể

Âm - Dương không phải là vật chất, không phải là không gian cụ thể mà là thuộc tính của mọi hiện tượng, mọi sự vật trong toàn vũ trụ và cả trong từng “phần tử” nhỏ tận cùng của sự vật, của hiện tượng.

Ta sẽ gọi những Sự Vật, những Hiện Tượng đó là những Thực Thể.

Âm Dương đối lập nhau nhưng không loại trừ nhau.

Âm và Dương được hiểu như là một Cặp Phạm Trù tương phản, đối ngẫu nhau, không loại trừ nhau, nương tựa nhau để cùng tồn tại, cùng vận động và phát triển trong một Thực Thể thống nhất.

Kinh Dịch nói: “Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn”, nghĩa là, trong Âm có sẵn “mầm” Dương, trong Dương có sẵn “mầm” Âm.

Ý tưởng đó của Dịch Học được mô tả sinh động trong Thái Cực Đồ.

Sự hòa hợp và đối kháng của Âm Dương:

Hòa hợp: Âm và Dương gặp nhau thì hòa hợp nhau.

Đối kháng: Âm gặp Âm thì đối kháng nhau. Dương gặp Dương thì đối kháng nhau.

Quy luật biến hóa của Âm Dương là quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển không ngừng của mọi sự vật khách quan.

Cách phân biệt Âm Dương:

Mỗi Thực Thể đều có Âm có Dương, đều chỉ là nhất Âm nhất Dương mà thành. Không thể có một vật Độc Dương hoặc Độc Âm

Tính Âm Dương của mỗi Thực Thể thường được phân loại theo Bản Chất của Thực Thể và theo mối quan hệ giữa các Thực Thể với nhau. Khi nói tới Âm – Dương là phải nói theo cặp, không ai có thể chỉ ra được là, Vật này Dương, Vật kia Âm.

Ta có những cặp Âm – Dương thường gặp sau đây (theo thứ tự Âm trước Dương sau):

Đất – Trời, Mẹ – Cha, Nữ – Nam, Đêm – Ngày, Tối – Sáng, Đen – Trắng, Xanh – Đỏ, Trong – Ngoài, Thấp – Cao, Sông – Núi, Vuông – Tròn, Bắc – Nam, Lạnh – Nóng, Mưa – Nắng, Tĩnh – Động, Xấu – Tốt, Nhu – Cương, Chua – Ngọt, Đắng – Cay, Chết – Sống, Tiệt – Quý, Số Chẵn – Số Lẻ

Nói chung, phàm cái gì có tính chất hoạt động, hưng phấn, tỏ rõ, ở ngoài, hướng lên, nóng rực, sáng chói, rắn chắc, tích cực ... đều thuộc Dương. Tất cả những cái gì trầm tĩnh, ức chế, mờ tối, ở trong, hướng xuống, lùi lại, lạnh lẽo, nhu nhược, tiêu cực ... đều thuộc Âm.

Sự phân biệt Âm Dương chỉ có tính chất tương đối:

Hai mặt đối lập Âm, Dương luôn biến đổi, chuyển hóa lẫn nhau, quện chặt vào nhau, Âm tới cực điểm thì sinh Dương, Dương tới cực điểm thì sinh Âm, thần hóa vô cùng; do đó việc xác định Tính Âm Dương của mỗi Thực Thể chỉ mang tính tương đối, không thể phân biệt rạch ròi đâu là Âm, đâu là Dương. Khi phân loại Âm Dương theo quan hệ so sánh, thì tính tương đối của Âm Dương biểu hiện rất rõ ràng.

Ví dụ: Mặt Bàn so với Sàn Nhà thì Mặt Bàn mang Tính Dương, nhưng Mặt Bàn so với Trần Nhà thì Mặt Bàn lại là Âm Tính.

Bài 2: Học thuyết Ngũ Hành

2.1. Các Khái Niệm Cơ Bản:

Vũ Trụ được tạo bởi 5 “Chất” (Khí) – Ngũ Hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy

Những khái niệm này không được định nghĩa.

2.2. Tính Chất của các Khái Niệm Cơ Bản:

2.2.1. Ngũ Hành Tương Sinh:

- Thủy sinh Mộc,
- Mộc sinh Hỏa,
- Hỏa sinh Thổ,
- Thổ sinh Kim,
- Kim sinh Thủy.

2.2.2. Ngũ Hành Tương Khắc:

- Thủy khắc Hỏa,
- Hỏa khắc Kim,
- Kim khắc Mộc,
- Mộc khắc Thổ,
- Thổ khắc Thủy.

Mỗi Tính Chất đó là một Tiên Đề.

Mỗi Tiên Đề này chỉ thừa nhận mà không chứng minh, không giải thích.

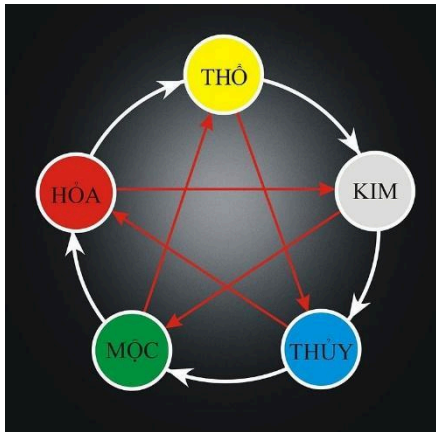
Mỗi Tiên Đề được xem như một Định Luật khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của Con Người, không ai giải thích được và cũng không ai làm thay đổi chúng được.

2.2.3. Mô Hình cho Hệ Tiên đề của Học Thuyết Ngũ Hành.

Cổ Nhân đã xây dựng cho ta một Mô Hình về Học Thuyết Ngũ Hành (như chúng ta đã biết).

Mô Hình cho các Khái Niệm Cơ Bản:

- Thủy: Đại diện cho Thủy là Nước
- Hỏa: Đại diện cho Hỏa là Lửa.
- Mộc: Đại diện cho Mộc là Cây.
- Kim: Đại diện cho Kim là Kim loại.
- Thổ: Đại diện cho Thổ là Đất.



Đồ hình ngũ hành

Các ký hiệu trong Hình vẽ trên:

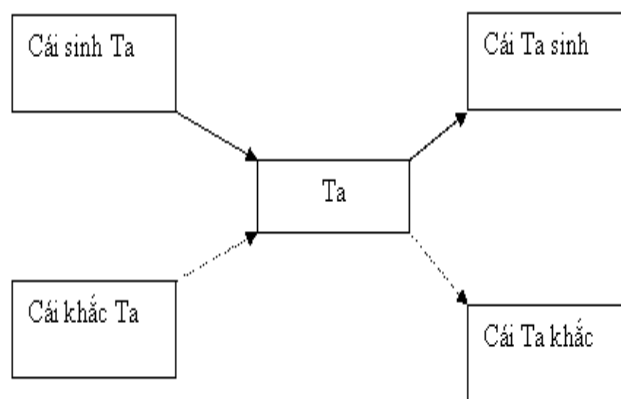
- Mũi tên màu trắng chỉ quan hệ tương sinh.
- Mũi tên màu đỏ chỉ quan hệ tương khắc.
- ✓ Hình tròn màu Xanh dương (đôi khi màu đen) là Hành Thủy
- ✓ Hình tròn màu Xanh lá là Hành Mộc
- ✓ Hình tròn màu Đỏ là Hành Hỏa
- ✓ Hình tròn màu Vàng là Hành Thổ
- ✓ Hình tròn màu Trắng là Hành Kim

Ngũ Hành của Địa Chi:

- ✓ Dần, Mão thuộc Mộc: Dần – Dương Mộc, Mão – Âm Mộc
- ✓ Tị, Ngọ thuộc Hỏa: Tỵ – Âm Hỏa, Ngọ – Dương Hỏa
- ✓ Thân, Dậu thuộc Kim: Thân – Dương Kim, Dậu – Âm Kim
- ✓ Hợi, Tý thuộc Thủy: Hợi – Âm Thủy, Tý – Dương Thủy
- ✓ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ: Thìn, Tuất: Dương Thổ, Sửu, Mùi: Âm Thổ.

2.2.4. Quan hệ Ngũ Hành.

Gọi “TA” là một Hành nào đó, thì “TA” có các mối quan hệ như sau:



Ví dụ: “TA” là Hành Thổ, thì:

Cái Sinh TA là Hỏa. Cái TA sinh là Kim.

Cái khắc TA là Mộc. Cái Ta khắc là Thủy.

2.2.5. Quá trình hình thành Ngũ Hành.

a. Âm Dương sinh Ngũ hành

Thái Cực sinh Lưỡng Nghi. Lưỡng Nghi sinh Ngũ Hành.

Vậy là, Âm Dương sinh Ngũ Hành. Ngũ Hành sinh Vạn Vật. Vạn Vật sinh sôi nảy nở không ngừng nghỉ.

Ngũ Hành gồm 5 Thành Tố: Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. 5 Thành Tố này luôn luôn biến đổi, vì vậy chúng được gọi là Ngũ Hành. Ngũ là 5, Hành là đi, là động. Khi gọi tên từng Thành Tố thì ta không gọi là “Ngũ Hành”, như Ngũ Hành Kim, Ngũ Hành Mộc; mà gọi là Hành: Hành Kim, Hành Mộc...

Âm Dương sinh Ngũ Hành. Âm Dương là Thái Cực. Vậy Ngũ Hành được sinh ra từ Thái Cực.

Sự ra đời của mỗi Hành là độc lập với sự tồn tại của những Hành khác, cho nên, không thể nói, Hành Hỏa sinh ra Hành Thổ, Hành Kim biến thành Hành Thủy...

Bởi vậy, khi nói: Hành A sinh cho Hành B thì cần hiểu rằng, Hành A truyền năng lượng cho Hành B, Hành A tạo điều kiện cho Hành B phát triển; không phải là Hành A sinh ra Hành B, cũng không phải là Hành A biến thành Hành B.

b. Thứ tự sinh thành của Ngũ Hành

Thứ tự Ngũ hành là: Một là Thủy, hai là Hỏa, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ.

d. Tính phổ cập của Ngũ Hành

Ngũ Hành gắn kết với Học Thuyết Âm Dương. Âm Dương biến hóa sinh Ngũ Hành. Âm Dương có mặt khắp mọi nơi, mọi lúc. Cũng vậy, ở mọi nơi mọi lúc không đâu là không có Ngũ Hành. Ngũ Hành tạo nên Vạn Vật và Vạn Vật tràn ngập khắp Vũ Trụ. Vũ Trụ được tạo thành bởi và chỉ bởi 5 Hành đó, sự biến hóa sinh tử của Vạn Vật trong Trời Đất đều không tách khỏi Ngũ Hành.

Nếu như Âm Dương là khái niệm biểu hiện tính trạng đối lập và thống nhất của sự vật thì khái niệm Ngũ hành biểu hiện khả năng biến đổi, tương tác chế hóa của mọi sự vật và mọi hiện tượng trong Vũ trụ.

e. Âm Dương của Ngũ Hành

Mỗi Hành là một Thái cực nên tự nó có Âm có Dương.

Ví dụ: Hành Thủy có Dương Thủy (Nhâm Thủy), Âm Thủy (Quý thủy).

Hành Hỏa có Dương Hỏa (Bính Hỏa), Âm Hỏa (Đinh Hỏa).

Hành Âm và Hành Dương của từng Hành xoắn quện vào nhau trong một Thái Cực, không thể tách đôi chúng ra được.

Hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Dương	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
Âm	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý

f. Cấu trúc Mùa theo Ngũ Hành:

Người xưa hiểu rằng, Ngũ Hành chính là Khí Hậu của 4 Mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông, lưu chuyển giữa Trời Đất, tuần hoàn không ngừng nghỉ, nên gọi là Hành.

Mùa Xuân:

Mùa Xuân là Mùa của Hành Mộc và Phương Vị của Mộc là Phương Đông. Tức Mộc Vượng vào Mùa Xuân và ở Phương Đông.

Mùa Hạ:

Mùa Hạ là Mùa của Hành Hỏa và Phương Vị là Phương Nam. Tức Hỏa Vượng vào Mùa Hạ và Hỏa ở Phương Nam.

Mùa Thu:

Mùa Thu là Mùa của Hành Kim và Phương Vị là Phương Tây. Tức Kim Vượng vào Mùa Thu và ở Phương Tây.

Mùa Đông:

Mùa Đông là Mùa của Hành Thủy và Phương Vị là Phương Bắc. Tức Thủy Vượng vào Mùa Đông và ở Phương Bắc.

Còn Hành Thổ?

Thổ ở Trung Cung và vượng vào Tứ Quý (Tứ Quý gồm các Tháng 3, 6, 9, 12).

g. Ngũ Hành Suy Vượng theo Mùa:

Trong Hệ Ngũ Hành luôn luôn tồn tại quan hệ sinh khắc, nhưng hiệu quả của mỗi quan hệ sinh khắc đó còn tùy thuộc vào mức độ vượng suy của Ngũ Hành. Nhưng năng lượng của Ngũ Hành lại không ổn định mà luôn luôn thay đổi, Vượng Suy theo Mùa. Cần phải hiểu rõ điều này.

Mùa:

Mùa Xuân: Gồm Tháng Giêng – Dần, Tháng Hai - Mão, Tháng Ba – Thìn. Tháng Giêng, Tháng Hai thuộc Mộc. Tháng Ba: 12 ngày đầu thuộc Dư Khí của Mộc, 18 ngày sau thuộc Thổ.

Mùa Hạ: Gồm Tháng Tư – Tỵ, Tháng Năm – Ngọ, Tháng Sáu – Mùi. Tháng Tư, Tháng Năm thuộc Hỏa. Tháng Sáu: 12 ngày đầu là Dư Khí của Hỏa, 18 ngày sau thuộc Thổ.

Mùa Thu: Gồm Tháng Bảy – Thân, Tháng Tám – Dậu, Tháng Chín – Tuất. Tháng Bảy, Tháng Tám thuộc thuộc Kim. Tháng Chín: 12 ngày đầu thuộc Dư Khí của Kim, 18 ngày sau thuộc Thổ.

Mùa Đông: Gồm Tháng 10 – Hợi, Tháng 11 – Tý, Tháng 12 – Sửu. Tháng 10, Tháng 11 thuộc Thủy. Tháng 12: 12 ngày đầu thuộc Dư Khí của Thủy, 18 ngày sau thuộc Thổ.

Tứ Quý: 18 ngày cuối của các Tháng 3, Tháng 6, Tháng 9, Tháng 12 được gọi là Tứ Quý. Tứ Quý thuộc Hành Thổ.

Vượng, Tướng, Hưu, Tù, Tử của Ngũ Hành:

- ✓ Mùa Xuân: Mộc Vượng, Hỏa Tướng, Thủy Hưu, Kim Tù, Thổ Tử.
- ✓ Mùa Hạ: Hỏa Vượng, Thổ Tướng, Mộc Hưu, Thủy Tù, Kim Tử.
- ✓ Mùa Thu: Kim Vượng, Thủy Tướng, Thổ Hưu, Hỏa Tù, Mộc Tử.
- ✓ Mùa Đông: Thủy Vượng, Mộc Tướng, Kim Hưu, Thổ Tù, Hỏa Tử.
- ✓ Tứ Quý: Thổ Vượng, Kim Tướng, Hỏa Hưu, Mộc Tù, Thủy Tử.

Gọi “TA” là một Hành nào đó. Nếu TA VƯỢNG thì:

- ✓ Cái Sinh TA Hưu: tức là Ta hiện tại quá vượng nên không đủ lực sinh cho ta
- ✓ Cái TA sinh Tướng: tức là được ta sinh nên vượng có thể át mất ta.
- ✓ Cái khắc TA Tù: Tức là ta vượng nên cái khắc ta không đủ lực để khắc
- ✓ Cái Ta khắc Tử: Tức là ta vượng nên ta khắc thì đối phương sẽ tử

Ví dụ: TA là MỘC - MỘC VƯỢNG thì: Thủy Hưu, Hỏa Tướng, Kim Tù, Thổ Tử.

h. Nạp Lục Thân cho Ngũ hành:

Để làm phong phú và tinh tế thêm về quan hệ sinh khắc của Ngũ Hành, Người ta Nạp Lục Thân cho Ngũ Hành:

1. Cái Sinh TA là Cha Mẹ: Trong Dự đoán theo Dịch Học gọi là Phụ Mẫu, -Trong Dự Đoán Tử Trú Tử Bình gọi là Ấn (Chính Ấn, Thiên Ấn).
2. Cái TA sinh: Là Tử Tôn (Thực, Thương).
3. Cái khắc TA là Quan Quỷ (Chính Quan, Thiên Quan).
4. Cái Ta Khắc là Thê Tài (Chính tài, Thiên Tài).
5. Cái Ngang Vai TA là Huynh Đệ (Tỷ, Kiếp).

i. Phương Vị của Ngũ Hành:

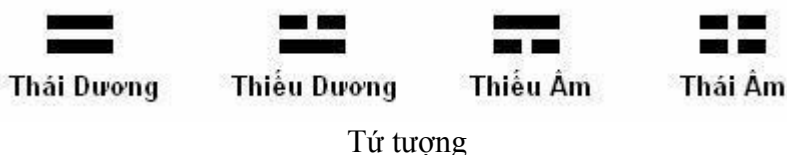
	Nam: Hỏa	
Tây: Kim	Trung Cung: Thổ	Đông: Mộc
	Bắc: Thủy	

Bài 3: Kiến thức về 64 quẻ Dịch và cách lập quẻ, Thế Ứng, Lục Thân

3.1. Bát Quái

3.1.1. Tứ tượng

Âm dương bao gồm nghi Âm và nghi Dương. Hai nghi này tiếp tục phân thành tứ tượng.



Gọi Tên Tứ Tượng:

- Hình (1) (Hình có hai nét vạch liền) được gọi là Thái Dương – Tượng trưng cho Mặt Trời.
- Hình (2) (Hình gồm một nét liền ở dưới và một nét đứt ở trên) được gọi là Thiếu Dương – Tượng trưng cho Mặt Trăng.
- Hình (3) (Hình gồm một nét đứt ở dưới và một nét liền ở trên) được gọi là Thiếu Âm – Tượng Trưng cho các Định Tinh.
- Hình (4) (Hình gồm hai nét đứt) được gọi là Thái Âm – Tượng trưng cho các Hành Tinh.

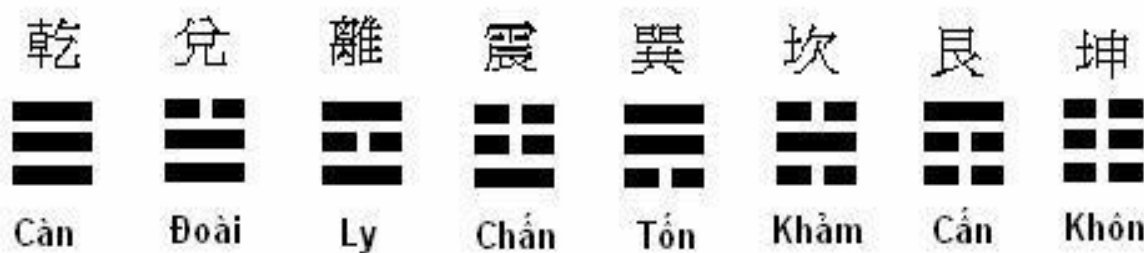
Các Khái niệm về Tứ Tượng được sử dụng nhiều trong Thiên Văn Học.

3.1.2. Bát Quái:

Cách tạo thành Bát Quái:

Mỗi Tượng được viết thêm vào một nét, ta có một Hình mới. Hình mới này có 3 nét và được gọi là Quái (Quẻ). Có 8 Hình như vậy. Cả 8 Hình đó được gọi là Bát Quái. Bát Quái có thể mô tả được Vạn Vật.

Vua Phục Hy – Vị Vua truyền thuyết của Trung Quốc Cổ Đại – sáng tạo ra Bát Quái.



1. Quẻ Càn – (1): Càn (Kiền) vy Thiên. Khí Dương. Thuộc Hành Kim. Tính chất: Cương kiện. Tượng: Trời, Cha, Đàn Ông.
2. Quẻ Đoài – (2): Đoài (Đoái) vy Trạch (Chằm, Đầm). Ngũ Hành: Âm Kim. Tính chất: Vui vẻ.
3. Quẻ Ly – (3): Ly vy Hỏa, là Lửa, sáng. Hành Hỏa.
4. Quẻ Chấn – (4): Chấn vy Lôi: Là sấm, động. Hành Mộc (Dương Mộc)
5. Quẻ Tốn – (5): Tốn vy Phong: Gió. Ngũ hành: Âm Mộc. Tượng: Nhập, vào; thuận.

6. Quẻ Khảm – (6): Khảm vi Thủy: Nước. Ngũ Hành: Thủy. Tượng: Hiềm trở.
7. Quẻ Cấn – (7): Cấn vi Sơn: Núi. Hành Thổ, Tượng: Yên tĩnh, ngừng.
8. Quẻ Khôn – (8): Khôn vi Địa: Đất. Ngũ hành: Thổ. Tính cách: Nhu, Thuận. Tượng: Đất, Mẹ, Đàn Bà.

Hào:

Mỗi Quái có 3 Nét. Mỗi nét được gọi là một Hào. Mỗi Quái có 3 Hào.

Các Hào được sắp xếp theo thứ tự từ dưới lên trên và lần lượt được gọi là: Hào 1, Hào 2, Hào 3.

Hào Dương, Hào Âm: Hào được viết bởi một nét liền là Hào Dương (Còn được gọi là Hào Cửu). Hào được viết bởi nét đứt gọi là Hào Âm (Còn được gọi là Hào Lục).

3.2. Quẻ 6 hào:

Quẻ 6 hào thường được gọi là Trùng Quái hoặc Quẻ Kép.

3.2.1. Trùng Quái (Quẻ Trùng).

Mỗi Quẻ Trùng có 6 hào. Số Hào được đếm thứ tự từ dưới lên trên. Trong 6 Hào đó, 3 hào trên cũng như 3 hào dưới tạo thành một Quái. Do đó, về hình thức ta có thể tạo nên Quẻ Trùng bằng một cách nhanh chóng như sau: Đem một Quái trồng lên một Quái.

Có tất cả 64 Quẻ Trùng.

Quẻ Trùng:

Mỗi Quẻ Trùng gồm hai Quái. Mỗi Quái đó được gọi là một Quẻ Đơn.

Quẻ Đơn ở trên được gọi là Ngoại Quái (Quẻ ngoài) hoặc gọi là Quẻ Thượng. Quẻ Đơn ở dưới gọi là Nội Quái hoặc gọi là Quẻ Hạ.

Cách gọi Tên Trùng Quái:

Trùng Quái được gọi tên theo thứ tự từ trên xuống dưới:

Tên Ngoại Quái + Tên Nội Quái + Tên Riêng của Quẻ

Ví dụ: Nếu Quẻ Trùng có Ngoại Quái là Khôn và Nội Quái là Cấn thì được gọi là: Quẻ Địa Thiên Thái

Địa là Tên của Ngoại Quái Khôn, Thiên là Tên của Nội Quái Cấn, Thái là Tên Riêng của Quẻ này.

Khi gọi Tên một Trùng Quái, ta có thể chỉ gọi bằng Tên Riêng của nó. Ví dụ: Ta có thể gọi Quẻ Địa Thiên Thái là Quẻ Thái.

Khi gọi Tên Trùng Quái, ta không gọi Ngoại Quái và Nội Quái bằng Tên của chúng trong Bát Quái mà gọi bằng tượng hoặc bằng nghĩa của chúng.

Cấn sẽ được gọi là Thiên, Đoài – Trạch, Ly – Hỏa, Chấn – Lôi, Tốn – Phong, Khảm – Thủy, Cấn – Sơn, Khôn – Địa.

Quẻ Thuần:

Nếu Quẻ Trùng có Ngoại Quái và Nội Quái giống nhau thì Quẻ đó được gọi là Quẻ Thuần. Có 8 Quẻ Thuần:

1. Thuần Cấn, 2. Thuần Đoài, 3. Thuần Ly, 4. Thuần Chấn, 5. Thuần Tốn, 6. Thuần Khảm, 7/Thuần Cấn, 8. Thuần Khôn.

(Học Viên cần nhớ 8 Quẻ Thuần này và Mã Số thứ tự của chúng)

3.3. Các hào của Trùng Quái

Khi xem xét một Quẻ, ta phải xem các Hào từ dưới lên trên.

Tên của Hào theo Vị Trí:

- Hào 6: Hào Thượng (Hào trên cùng).
- Hào 5: Hào Ngũ
- Hào 4: Hào Tứ
- Hào 3: Hào Tam
- Hào 2: Hào Nhị
- Hào 1: Hào Sơ (Hào dưới cùng)

Lưu ý

Khi xem xét một Quẻ, ta phải xem các Hào từ dưới lên trên.

1. Tên của Hào theo Vị Trí:

- ☐ Hào 6: Hào Thượng (Hào trên cùng).
- ☐ Hào 5: Hào Ngũ
- ☐ Hào 4: Hào Tứ
- ☐ Hào 3: Hào Tam
- ☐ Hào 2: Hào Nhị
- ☐ Hào 1: Hào Sơ (Hào dưới cùng)

2. Hào Âm, Hào Dương:

a. Bản Thể của Hào:

Tính chất Âm Dương của hào gọi là Bản Thể của Hào. Trong mọi trường hợp, Tính Âm Dương của hào không thay đổi.

Hào được viết bởi một nét liền (——) là Hào Dương.

Hào tạo bởi một nét đứt (— —) là Hào Âm.

Động tác biến

Khi lập Quẻ để Dự Đoán, nếu Quẻ Chủ có những Hào Động, ta phải biến đổi.

Bản Thể của tất cả các Hào Động đó: Hào Âm biến đổi thành Hào Dương, Hào Dương biến đổi thành Hào Âm.

Hào Động chỉ sự bắt đầu của Sự Việc, Hào Biến chỉ sự kết thúc của Sự Việc.

Hào động sinh, khắc hào tĩnh. Còn hào tĩnh không sinh, khắc hào động được.

Xem thao khảo thêm động biến link youtube

b. Hào Cửu, Hào Lục:

Hào Dương còn được gọi là Hào Cửu, hoặc Hào Thực. Hào Âm còn được gọi là Hào Lục hay Hào Hư.

Ví dụ: Trong Quẻ Thái nói trên:

Hào 1: Sơ Cửu, Hào 2: Cửu Nhị, Hào 3: Cửu Tam,

Hào 4: Lục Tứ, Hào 5: Lục Ngũ, Hào 6: Thượng Lục.

c. Tính chất của Hào:

Hào Dương: Cương mạnh, thích động, hay hướng lên trên.

Hào Âm: Mềm yếu, thích tĩnh, hay hướng xuống dưới.

3. Vị trí Âm Dương của Hào:

Tính theo thứ tự từ dưới lên,

Các Hào: 1, 3, 5 có vị trí Dương.

Các Hào: 2, 4, 6 có vị trí Âm

Bài 4 Cách lập quẻ.

Chi	Tý (23h – 1)	Sửu (1 – 3)	Dần (3 – 5)	Mão (5 – 7)	Thìn (7 – 9)	Tỵ (9 – 11)
Số	1	2	3	4	5	6
Chi	Ngọ (11h – 13)	Mùi (13 – 15)	Thân (15 – 17)	Dậu (17 – 19)	Tuất (19 – 21)	Hợi (21 – 23)
Số	7	8	9	10	11	12
Bảng tra số Chi và giờ						

Số dư	1	2	3	4	5	6	7	8 (0)
Quẻ	Càn	Đoài	Ly	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
Bảng tra quẻ gửi lên file phương tiện								

chi

**Bảng tra số
tháng**

Dần 1, Mão 2, Thìn 3, Tỵ 4, Ngọ 5, Mùi 6, Thân 7, Dậu 8, Tuất 9, Hợi 10, Tý 11, Sửu 12

Công thức lập quẻ sẽ giới thiệu hướng dẫn.

Phần chuyên môn tiếp theo của quẻ dịch sẽ giới thiệu lần lượt sau.